

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV/2016**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 15

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý IV/2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đan Thanh	Chủ tịch
Ông Dương Việt Dũng	Ủy viên
Ông Trần Văn Báu	Ủy viên
Ông Lê Duy Thiện	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Huệ	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Báu	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 16, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý IV/2016. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Đan Thanh**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý IV/2016  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100		72.760.809.346	52.660.681.656
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		3.086.424.913	5.580.607.455
1. Tiền	111	5	3.086.424.913	5.580.607.455
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	130		49.864.660.160	20.956.955.069
1. Phải thu khách hàng	131		45793.040126	21.010.912.661
2. Trả trước cho người bán	132		205.134.893	250.705.457
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.800.000.000	
6. Các khoản phải thu khác	135		430.359.887	59.211.697
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(363.874.746)	(363.874.746)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	6	19.536.889.516	25.247.058.676
1. Hàng tồn kho	141		19.536.889.516	25.247.058.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		272.834.757	876.060.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.494.663	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		175.081.093	876.060.456
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		69.259.001	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		74.110.315.998	74.075.008.407
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		70.000.000.000	70.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		4.070.850.216	4.004.340.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3.970.133.548	4.004.340.652
- Nguyên giá	222		10.873.547.084	10.640.367.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.903.413.536)	(6.636.026.432)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	100.716.668	
- Nguyên giá	228		210.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.283.332)	
<b>V. Đầu tư dài hạn khác</b>	260		39.465.782	70.667.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	39.465.782	70.667.755
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		146.871.125.344	126.735.690.063

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Quý IV/2016  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>42.616.474.742</b>	<b>22.892.049.012</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.362.850.700</b>	<b>22.638.424.970</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	39.525.484.247	8.631.011.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		234.082.400	10.099.739.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17.918.170	225.798.404
4. Phải trả người lao động	314	11	175.600.000	112.350.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.099.635.615	1.330.604.454
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.029.325.706	1.922.115.530
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		280.804.042	316.804.562
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	253.624.042	253.624.042
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>104.254.650.602</b>	<b>103.843.641.051</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>104.254.650.602</b>	<b>103.843.641.051</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có biên quyết			100.000.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		597.858.710	597.858.710
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.656.821.892	3.245.812.341
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			3.550.118.690	1.858.964.221
- LNST chưa phân phối kỳ này			106.703.202	1.386.848.120
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>146.871.125.344</b>	<b>126.735.690.063</b>



Nguyễn Đan Thanh  
 Chủ tịch HĐQT  
 Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Bà Thị Kim Ngân  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

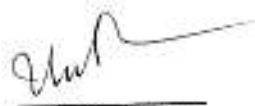
MẪU SỐ B 02-DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý	Quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	29.782.203.047	152.233.275.287	45.428.275.430	199.233.895.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29.414.182	77.890.796	519.539	10.796.647
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	29.752.788.865	152.155.347.591	45.427.755.891	199.223.099.115
4. Giá vốn hàng bán	11	15	29.001.530.994	148.001.030.373	44.242.055.434	195.275.366.969
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		751.257.871	4.154.317.218	1.185.700.457	3.947.732.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	447.418	5.487.229	1.423.065	4.828.579
7. Chi phí tài chính	22	17	30.993.196	161.590.045	60.118.417	244.119.679
Trong đó : Chi phí lãi vay			27.047.237	143.834.529	50.340.514	213.110.001
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		171.782.541	767.963.228	201.342.112	481.569.749
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		423.658.500	1.321.649.632	331.348.944	1.421.299.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		125.271.052	1.908.571.542	594.314.049	1.805.571.735
11. Thu nhập khác	31		60.034.620	221.236.911	30.000.000	120.122.348
12. Chi phí khác	32		51.926.669	253.546.514		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.107.951	(32.309.603)	30.000.000	120.122.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		133.379.003	1.876.261.939	624.314.049	1.925.694.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	26.675.801	415.252.388	137.349.091	414.366.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		106.703.202	1.461.009.551	486.964.958	1.511.327.524
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	10	48	48	151



Nguyễn Đan Thanh  
 Chủ tịch HĐQT  
 Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

  
 Bùi Thị Kim Ngân  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Trinh  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý IV/2016

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.876.261.939	1.925.694.083
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		376.670.436	532.929.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.487.229)	(4.828.579)
- Chi phí lãi vay	06		143.834.529	213.110.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.391.279.675	2.666.905.455
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(24.782.127.465)	5.868.459.582
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		5.710.169.160	993.310.092
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.937.575.025	(4.251.127.991)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		56.696.646	28.524.270
- Tiền lãi vay đã trả	13		(143.834.529)	(213.110.001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(150.000.000)	(312.463.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			(91.200.000)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			2.022.758.512	4.689.297.822
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21		(583.000.000)	
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	22		66.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(3.800.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.487.229	4.828.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.311.512.771)	4.828.579
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		855.462.759	2.830.201.259
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.606.891.042)	(3.492.075.087)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(205.428.283)	(661.873.828)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.494.182.542)	4.032.252.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.580.607.455	1.424.580.322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.086.424.913	5.456.832.895

Nguyễn Đan Thanh  
 Chủ tịch HĐQT  
 Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Bùi Thị Kim Ngân  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh  
 Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

### **THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500471991 ngày 23 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 02 năm 2011. Vốn Điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.  
Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác quặng kim loại không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Tái phế liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da đệm;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất băng vệ sinh;
- Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu;
- Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bím trẻ em, bím y tế;
- Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín;
- Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất và gia công hàng may mặc;
- Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, mây tre đan;
- Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế;
- Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox;
- Giao nhận hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

## **1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **2. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**  
Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ  
TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Quý IV/2016

---

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

#### **4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

**4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán của Công ty. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5 năm.

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.8 Các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**4.9 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.11 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**4.12 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	2.617.825.664	2.678.002.041
Tiền gửi ngân hàng	468.599.249	2.902.605.414
<b>Cộng</b>	<b>3.086.424.913</b>	<b>5.580.607.455</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.865.717.494	6.448.197.213
Công cụ, dụng cụ	17.620.596	12.197.421
Chi phí SX, KD dở dang	805.209.397	745.106.045
Thành phẩm	12.848.342.029	18.041.557.997
Hàng hoá	19.536.889.516	25.247.058.676
<b>Cộng</b>	<b>19.536.889.516</b>	<b>25.247.058.676</b>

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2015	3.235.050.357	4.352.395.576	2.994.965.459	57.955.692	10.640.367.084
Mua trong kỳ	530.000.000	-	-	-	530.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	296.820.000	-	-
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	3.765.050.357	4.352.395.576	2.698.145.459	57.955.692	10.873.547.084
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2015	1.280.588.784	4.352.395.576	945.086.380	57.955.692	6636.026.432
Trích khấu hao trong kỳ	222.000.491	-	45.386.613	-	267.387.104
Tại ngày 31/12/2016	1.502.589.275	4.352.395.576	990.472.993	57.955.692	6.903.413.536
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2015	1.954.461.573	-	2.049.879.079	-	4.004.340.652
Tại ngày 31/12/2016	2.262.461.082	-	1.707.672.466	-	3.970.133.548

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<b>NGUYÊN GIÁ</b>	210.000.000
Số dư đầu kỳ	210.000.000
Trích khấu hao trong kỳ	109.283.332
Tại ngày 31/12/2016	109.283.332
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2016	100.716.668

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Công cụ dụng cụ nhiều năm	39.465.782	70.667.755
<b>Cộng</b>	<u><u>39.465.782</u></u>	<u><u>70.667.755</u></u>

**9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng ngoại thương Việt nam	1.029.325.706	1.457.224.714
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn (SACOMBANK)		134.080.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng CPTM Đông nam á		330.810.816
<b>Cộng</b>	<u><u>1.029.325.706</u></u>	<u><u>1.922.115.530</u></u>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Thuế giá trị gia tăng		190.162.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.759.913
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.918.170	27.875.927
<b>Cộng</b>	<u><u>17.918.170</u></u>	<u><u>225.798.404</u></u>

**12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Vay dài hạn	-	
Vay ngân hàng Sea Bank	253.624.042	253.624.042
Vay Ngân hàng SACOMBANK		
<b>Cộng</b>	<u><u>253.624.042</u></u>	<u><u>253.624.042</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1/2014

**Báo cáo tài chính**

Quý IV/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	100.000.000.000	471.231.466	2.203.358.709	102.674.590.175
- Lãi (Lỗ) trong năm			1.386.848.120	1.386.848.120
- Tăng do trích lập quỹ		126.597.244		126.597.244
- Thù lao HĐQT & BKS			(91.200.000)	(91.200.000)
- Giảm do trích lập quỹ			(253.194.488)	(253.194.488)
Số dư tại 31/12/2015	<u>100.000.000.000</u>	<u>597.828.710</u>	<u>3.245.812.341</u>	<u>103.843.641.051</u>
Số dư tại 01/01/2016	<u>100.000.000.000</u>	<u>597.828.710</u>	<u>3.245.812.341</u>	<u>103.843.641.051</u>
- Tăng vốn (*)				
- Trích lập Quỹ			1.461.009.551	1.461.009.551
- Lãi trong kỳ				
- Chi các quỹ			(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
- Phân phối lợi nhuận				
Số dư tại 31/12/2016	<u>100.000.000.000</u>	<u>597.828.710</u>	<u>3.656.821.892</u>	<u>104.254.650.602</u>

**14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng	152.233.238.387
Các khoản giảm trừ doanh thu	77.890.796
<b>Cộng</b>	<u><b>152.155.347.591</b></u>

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	148.001.030.373
<b>Cộng</b>	<u><b>148.001.030.373</b></u>

**16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN**  
**Từ 01/01/2016 đến**  
**31/12/2016**  
**VND**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.487.229
Cộng	<u>5.487.229</u>

**17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2016 đến</b> <b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	143.834.529
Chi phí khác	17.755.516
Cộng	<u>161.590.045</u>

**18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2016 đến</b> <b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại:	
Lợi nhuận trước thuế	1.876.261.939
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Thu nhập chịu thuế	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	415.252.388
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>415.252.388</u>

**19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2016 đến</b> <b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.461.009.551
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông phổ thông	
- Cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	
- Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	146



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/12/2016.

**21. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không có công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2016.

**22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016.

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.



Nguyễn Đan Thanh  
Chủ tịch HĐQT  
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Bùi Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh  
Người lập biểu